Chi tiết mã HS 7214.91.20

Mã HS	7214.91.20
Mô tả hàng hóa	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, nhưng kể cả những dạng này được xoắn sau khi cán / - Loại khác: / - - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông): / - - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo khối lượng
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	03/11/2026 05:36:24
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/72149120/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11291
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11291
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q11291
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-ID)	0% (trừ ID)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VCFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E10608
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10559
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10559
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10559
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10559
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10559
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10559
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E10611
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F10611
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G10611
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H10611

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I10611
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J10611
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E10612
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F10612
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10612
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10612
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10612
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10612
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F10613
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AANZ!H10565
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F10571
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G10571
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H10571
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I10571
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J10571
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K10571
VKFTA	2022	2022	0	VK!E10598
VKFTA	2023	2023	0	VK!F10598
VKFTA	2024	2024	0	VK!G10598
VKFTA	2025	2025	0	VK!H10598
VKFTA	2026	2026	0	VK!I10598
VKFTA	2027	2027	0	VK!J10598
VCFTA	2022	2022	5	VC!D10649
VCFTA	2023	2023	5	VC!E10649
VCFTA	2024	2024	5	VC!F10649
VCFTA	2025	2025	5	VC!G10649

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	5	VC!H10649
VCFTA	2027	2027	5	VC!I10649
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D10634
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E10634
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F10634
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10634
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10634
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10634
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D10634
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E10634
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F10634
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G10634
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H10634
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I10634
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D10651
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E10651
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F10651
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G10651
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H10651
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I10651
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D10650
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E10650
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F10650
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G10650
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H10650
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I10650

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D10597
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E10597
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F10597
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G10597
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H10597
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I10597
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J10597
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D10634
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E10634
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F10634
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G10634
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H10634
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I10634
RCEP B	2022	2022	0	B!D10634
RCEP B	2023	2023	0	B!E10634
RCEP B	2024	2024	0	B!F10634
RCEP B	2025	2025	0	B!G10634
RCEP B	2026	2026	0	B!H10634
RCEP B	2027	2027	0	B!I10634
RCEP C	2022	2022	0	C!D10634
RCEP C	2023	2023	0	C!E10634
RCEP C	2024	2024	0	C!F10634
RCEP C	2025	2025	0	C!G10634
RCEP C	2026	2026	0	C!H10634
RCEP C	2027	2027	0	C!I10634
RCEP D	2022	2022	0	D!D10633

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E10633
RCEP D	2024	2024	0	D!F10633
RCEP D	2025	2025	0	D!G10633
RCEP D	2026	2026	0	D!H10633
RCEP D	2027	2027	0	D!I10633
RCEP E	2022	2022	0	E!D10637
RCEP E	2023	2023	0	E!E10637
RCEP E	2024	2024	0	E!F10637
RCEP E	2025	2025	0	E!G10637
RCEP E	2026	2026	0	E!H10637
RCEP E	2027	2027	0	E!I10637
RCEP F	2022	2022	0	F!D10634
RCEP F	2023	2023	0	F!E10634
RCEP F	2024	2024	0	F!F10634
RCEP F	2025	2025	0	F!G10634
RCEP F	2026	2026	0	F!H10634
RCEP F	2027	2027	0	F!I10634
VIFTA	2024	2024	0	VI!F9839
VIFTA	2025	2025	0	VI!G9839
VIFTA	2026	2026	0	VI!H9839
VIFTA	2027	2027	0	VI!I9839

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)*		765/QĐ-BCT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKHCN 2022)		2711/QĐ-BKHCN	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	VCFTA 5%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (0%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 0%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7214.91 có 4 dòng thuế; dòng 7214.91.20 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo khối lượng.	7214.91.11 Có hàm lượng carbon từ 0,38% trở lên và hàm lượng mangan dưới 1,15% tính theo khối lượng; 7214.91.12 Có hàm lượng carbon từ 0,17% đến 0,46% và hàm lượng mangan từ 1,2% đến dưới 1,65% tính theo khối lượng; 7214.91.19 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 7214.91.20 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 7214.91.20	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Sản phẩm Thép dạng thanh, que, dạng góc, khuôn hình cán nóng > Thép hợp kim ở dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, nhưng kể cả những dạng này được xoắn sau khi cán. Gồm: Thanh, que thép không hợp kim mới chỉ qua rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, kể cả công đoạn xoắn sau khi nóng; Thanh, que thép không hợp kim, tạo hình nguội (Tham chiếu mã HS 4 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7214.91.20. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 7214.91.20 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11291), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)*
Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKHCN 2022)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.